

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FAROS
Quý 2/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.958.807.013.566	1.227.025.489.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.312.008.481	42.451.012.265
1. Tiền	111		9.312.008.481	42.451.012.265
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		836.010.000.000	238.863.281.670
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	836.010.000.000	238.863.281.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		776.994.836.207	576.438.442.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17.659.060.220	52.228.059.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	701.453.826.254	503.154.297.807
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	57.902.626.033	21.076.760.687
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.676.300)	(20.676.300)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.171.815.492.868	342.818.270.719
1. Hàng tồn kho	141		1.171.815.492.868	342.818.270.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.674.676.010	26.454.482.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.928.761.218	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.745.914.792	26.454.482.987
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.829.688.419.887	3.295.481.260.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		171.183.179.085	105.740.274.890
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	171.183.179.085	105.740.274.890
II. Tài sản cố định	220		1.028.243.880.258	39.279.562.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.028.243.880.258	39.279.562.947
- Nguyên giá	222		1.034.015.122.458	42.328.644.139
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.771.242.200)	(3.049.081.192)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	51.488.308.745	52.549.923.341
- Nguyên giá	231		53.080.730.647	53.080.730.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.592.421.902)	(530.807.306)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.326.296.343
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.326.296.343
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.575.516.363.488	3.093.753.081.818
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	845.000.000.000	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	2.730.516.363.488	3.093.753.081.818
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.256.688.311	1.832.120.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3.256.688.311	1.832.120.940
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.788.495.433.453	4.522.506.750.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.233.664.173.766	1.373.309.895.785
I. Nợ ngắn hạn	310		3.232.854.173.766	1.372.454.895.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.009.405.784.004	166.646.066.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.777.172.610.819	1.129.968.567.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	49.087.597.782	30.908.054.508
4. Phải trả người lao động	314		9.583.273.164	8.130.322.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	264.168.531.915	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26.746.342.824	31.534.314.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	92.114.882.735	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.575.150.523	5.267.570.802
II. Nợ dài hạn	330	V.16	810.000.000	855.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		810.000.000	855.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.554.831.259.687	3.149.196.854.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.554.831.259.687	3.149.196.854.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		254.861.259.687	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111.696.854.227	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.164.405.460	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.788.495.433.453	4.522.506.750.012

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thiện Phú

Tổng Giám đốc



Đỗ Như Tuấn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2_2016	Quý 2_2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	435.924.909.580	247.538.975.467
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		435.924.909.580	247.538.975.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397.675.151.718	234.081.282.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.249.757.862	13.457.692.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.346.428.321	35.255.062.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	65.410.383	76.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.132.125	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.173.178.594	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.454.890.354	1.644.353.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		77.902.706.852	47.068.325.161
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.207.812	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.515.819	2.018.341
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.308.007)	(2.018.341)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.900.398.845	47.066.306.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	15.605.872.055	9.230.209.138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.294.526.790	37.836.097.682

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng 


Nguyễn Thiện Phú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2_2016	Quý 2_2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		77.900.398.845	47.066.306.820
2. Điều chỉnh cho các khoản		(45.399.668.165)	(34.978.072.305)
+ Khấu hao tài sản cố định		1.829.854.230	276.990.221
+ Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.275.654.520)	(35.255.062.526)
+ Chi phí lãi vay		46.132.125	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.500.730.680	12.088.234.515
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		118.672.829.379	224.882.127.941
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(547.820.036.001)	(58.413.509.837)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		881.471.310.104	171.487.088.923
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9.183.997.851)	(94.509.618)
- Tiền lãi vay đã trả		(46.132.125)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.239.583.687)	(135.257.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		458.355.120.499	349.814.174.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(587.615.373.310)	(11.262.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(268.810.000.000)	(1.233.863.281.670)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		412.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(45.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.178.915	5.828.063
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(488.572.194.395)	(1.233.868.716.452)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			900.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		149.742.043.380	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(135.633.788.187)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		14.108.255.193	900.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.108.818.703)	15.945.458.050
Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.420.827.184	5.157.567.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.312.008.481	21.103.025.499

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thiện Phú

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xây dựng Faros được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105167581. Đăng ký lần đầu ngày 01/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/03/2016. Trụ sở chính của Công ty tại : Số 36 đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty: 4.300.000.000.000 đồng (Bốn nghìn ba trăm tỷ đồng). Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 430.000.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xây dựng và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

1. Xây dựng và lắp đặt

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

2. Tư vấn thiết kế

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

3. Tư vấn và quản lý

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

4. Kinh doanh Bất động sản

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

5. Hoạt động kinh doanh khác

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo.
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
 - Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;*
- *Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.*

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	489.831.620	3.190.290.475
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.822.176.861	39.260.721.790
+ Tiền gửi VND	8.822.176.861	39.260.721.790
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Thanh Xuân	2.430.599.604	1.382.461.627
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Cầu Giấy	259.667	259.667
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	3.853.291	3.853.291
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	714.772.457	3.487.202
- NH TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	186.369	186.369
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Sơn, Bình Định	4.352.541.034	173.366.200
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Ba Đình	710.009.182	37.697.107.434
- NH TMCP Tiên Phong - Sở Giao dịch	30.898.963	
- NH TMCP Ngoại thương VN - PGD Tây Sơn - Ba Đình	15.434.968	
- NH TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	8.387.823	
- NH TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quảng Ninh	5.606.836	
- NH TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	8.966.667	
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Sơn	540.660.000	
Cộng	9.312.008.481	42.451.012.265

Công ty Cổ phần Xây dựng Faros

Số 36, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	836.010.000.000	-	836.010.000.000	238.863.281.670	238.863.281.670
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Damexco	6.800.000.000		6.800.000.000		-
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexo	20.000.000.000		20.000.000.000		-
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	73.000.000.000		73.000.000.000		-
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	206.000.000.000		206.000.000.000		-
Nguyễn Thị Hiền	19.064.164.000		19.064.164.000	137.927.445.670	137.927.445.670
Nguyễn Minh Điểm	10.935.836.000		10.935.836.000	100.935.836.000	100.935.836.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	479.200.000.000		479.200.000.000		-
Công ty CP Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000		-
Công ty CP ĐT và PT Vườn thú Faros	1.010.000.000		1.010.000.000		-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	2.730.516.363.488		2.730.516.363.488	3.093.753.081.818	3.093.753.081.818
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	226.200.000.000		226.200.000.000	286.200.000.000	286.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	178.700.000.000		178.700.000.000	162.000.000.000	162.000.000.000
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	230.000.000.000		230.000.000.000	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	333.153.081.818		333.153.081.818	207.453.081.818	207.453.081.818
Công ty CP FLC Travel	48.000.000.000		48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexo	322.100.000.000		322.100.000.000	335.100.000.000	335.100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	5.100.000.000		5.100.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
Hồ Thị Hiền	333.800.000.000		333.800.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000
Nguyễn Quang Trung	99.463.281.670		99.463.281.670	225.000.000.000	225.000.000.000
Trần Văn Toán	400.000.000.000		400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	330.000.000.000		330.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
Lê Thị Thơm	224.000.000.000		224.000.000.000	390.000.000.000	390.000.000.000
Cộng	3.566.526.363.488	-	3.566.526.363.488	3.332.616.363.488	3.332.616.363.488

Chi tiết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản ủy thác đầu tư cho các tổ chức và cá nhân theo từng hợp đồng, chi tiết số dư các khoản ủy thác đầu tư tại ngày 30/6/2016 như sau:

Đối tượng được ủy thác	Thời hạn ủy thác	Giá trị ủy thác	Hợp đồng ủy thác đầu tư		LS ủy thác (%/năm 2016)	Ghi chú
			Số	ngày tháng		
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	36 tháng	226.200.000.000	03/2015/HDUTĐT/FAROS-DMC	26/10/2015		
			09/2015/HDUTĐT/FAROS-DMC	29/10/2015		
			10/2015/HDUTĐT/FAROS-DMC	29/10/2015	5%	
			13/2015/HDUTĐT/FAROS-DMC	10/11/2015		
			22/2015/HDUTĐT/FAROS-DMC	05/12/2015		
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	36 tháng	178.700.000.000	14/2015/HDUTĐT/FAROS-FUJI	16/11/2015	5%	
			19/2015/HDUTĐT/FAROS-FUJI	18/11/2015		
			05/2015/HDUTĐT/FAROS-HH	28/10/2015		
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng		230.000.000.000	11/2015/HDUTĐT/FAROS-HH	29/10/2015		
			15/2015/HDUTĐT/FAROS-HH	16/11/2015	5%	
			20/2015/HDUTĐT/FAROS-HH	01/12/2015		
			21/2015/HDUTĐT/FAROS-HH	02/12/2015		
			02/2015/HDUTĐT/FAROS-NLH	23/10/2015		
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	36 tháng	333.153.081.818	04/2015/HDUTĐT/FAROS-NLH	26/10/2015		
			12/2015/HDUTĐT/FAROS-NLH	03/11/2015		
			17/2015/HDUTĐT/FAROS-NLH	17/11/2015		
Công ty CP FLC Travel	36 tháng	48.000.000.000	06/2015/HDUTĐT/FAROS-FLCT	28/10/2015	5%	
			16/2015/HDUTĐT/FAROS-VL	16/11/2015		
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	36 tháng	5.100.000.000	18/2015/HDUTĐT/FAROS-VL	18/11/2015	5%	
			01/2015/HDUTĐT/FAROS-VIE	13/09/2015		
			07/2015/HDUTĐT/FAROS-VIE	28/10/2015		
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	36 tháng	322.100.000.000	08/2015/HDUTĐT/FAROS-VIE	29/10/2015		
			13-1/2015/HDUTĐT/FAROS-VIE	11/11/2015		
Nguyễn Quang Trung Trần Văn Toàn Nguyễn Thị Hồng Dung Hồ Thị Hiền Lê Thị Thơm Cộng	36 tháng	99.463.281.670	01/2015/HDUTĐT	15/01/2014	4%	
	36 tháng	400.000.000.000	02/2015/HDUTĐT	11/05/2014	4%	
	36 tháng	330.000.000.000	02/2014/HDUTĐT	25/08/2014	6%	
	36 tháng	333.800.000.000	03/2015/HDUTĐT	26/04/2014	4%	
	36 tháng	224.000.000.000	01/2014/HDUTĐT	26/04/2014	6%	
		2.730.516.363.488				

c. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các bên liên quan

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	20.000.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Doãn Văn Phương	Chủ tịch HĐQT của FLC Golf & Resort - Chủ tịch HĐQT của Faros	479.200.000.000	-
Công ty CP ĐT và PT Vườn thú Faros	Đỗ Như Tuấn	Thành viên HĐQT của Vườn thú Faros - Thành viên HĐQT của Faros	1.010.000.000	-
	Nguyễn Bình Phương	Thành viên HĐQT của Vườn thú Faros - Thành viên HĐQT của Faros		

d. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các bên liên quan

Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	322.100.000.000	335.100.000.000
Trần Văn Toàn		Cổ đông của Faros	400.000.000.000	400.000.000.000
Nguyễn Quang Trung		Cổ đông của Faros	99.463.281.670	225.000.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.659.060.220	(20.676.300)	52.228.059.898	(20.676.300)
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	2.161.598.534		28.011.598.534	
Công ty CP FLC Travel	1.335.298.534			
Công ty TM Dịch vụ Cao nguyên xanh Vina	1.952.745.499			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hưng Hải	3.045.786.163			
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	8.313.408.318			
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	19.784.091		22.919.784.091	
Các đối tượng khác	830.439.081	(20.676.300)	1.296.677.273	(20.676.300)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17.659.060.220	(20.676.300)	52.228.059.898	(20.676.300)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	19.784.091	22.919.784.091

d. Nợ xấu

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		68.921.000	48.244.700
Chi tiết			
Công ty TNHH Golf Phúc An Ngọc Việt		68.921.000	48.244.700
		-	-
Cộng		68.921.000	48.244.700

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		701.453.826.254	-
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO		98.100.000.000	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Văn Long		10.222.027.145	
Công ty CP Đầu tư AMD Group		29.870.046.294	42.535.530.000
Công ty CP DGI		137.500.000.000	137.500.000.000
Công ty XD Đô Thành Hà Nội		20.822.114.504	
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hưng Hải		14.954.034.014	4.560.499.792
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC		21.756.906.450	33.756.906.450
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt		16.471.745.208	13.117.689.344
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long		19.096.961.265	18.900.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Dục		25.540.000.000	25.540.000.000

Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623		17.585.235.714	
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	20.976.135.039		17.200.000.000	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	11.246.030.273		1.550.000.000	
Công ty cổ phần năng lượng Thiên Ân	23.699.939.968			
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	46.993.546.269			
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	8.562.515.844			
Các đối tượng khác	169.118.372.358		190.908.436.507	
Cộng	701.453.826.254	-	503.154.297.807	-

e. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con	46.993.546.269	
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con	8.562.515.844	

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	57.902.626.033	-	21.076.760.687	-
- Tạm ứng	2.743.877.557		6.999.557.438	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*)	27.472.573.280	-	-	
- Dư Nợ phải trả khác	4.135.900.000		3.400.000.000	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	500.000.000			
- Phải thu khác	18.200.000			
- Dư nợ TK 334 (Tiền ứng nhân công xây dựng)	23.032.075.196		10.677.203.249	
b. Dài hạn	171.183.179.085	-	105.740.274.890	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia dài hạn (*)	171.183.179.085		105.740.274.890	
Cộng	229.085.805.118	-	126.817.035.577	-

(*) Chi tiết công nợ phải thu khác		Đơn vị tính: VND		
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.472.573.280			
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Damexco	34.652.055			
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	490.410.959			
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	260.712.329			
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	351.999.999			
Nguyễn Thị Hiền	10.532.361.437			
Nguyễn Minh Điểm	5.081.431.266			
Công ty CP FLC Golf & Resort	10.715.454.002			
Công ty CP ĐT và PT Vườn thú Faros	5.551.233			
b. Dài hạn	171.183.179.085		105.740.274.890	
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	9.295.643.837		2.176.684.932	
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	6.981.150.685		992.054.795	
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	10.528.698.631		1.508.424.658	
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	10.077.136.506		1.594.641.441	
Công ty CP FLC Travel	1.617.534.270		414.246.575	
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	11.445.150.685		3.258.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	2.365.506.850		541.917.808	
Hồ Thị Hiền	19.421.391.780		12.652.602.740	
Nguyễn Quang Trung	15.236.554.880		12.704.383.562	
Trần Văn Toàn	21.562.739.727		13.584.657.534	
Nguyễn Thị Hiền			7.845.200.343	
Nguyễn Minh Điểm			3.467.460.502	
Nguyễn Thị Hồng Dung	31.615.890.412		21.600.000.000	
Lê Thị Thom	31.035.780.822		23.400.000.000	
Cộng	198.655.752.365	-	105.740.274.890	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

a. Ngắn hạn

			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	490.410.959	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Doãn Văn Phương	Chủ tịch HĐQT của FLC Golf & Resort - Chủ tịch HĐQT của Faros	10.715.454.002	
Công ty CPĐT và PT Vườn thú Faros	Đỗ Như Tuấn	Thành viên HĐQT của Vườn thú Faros - Thành viên HĐQT của Faros	5.551.233	
	Nguyễn Bình Phương	Thành viên HĐQT của Vườn thú Faros - Thành viên HĐQT của Faros		

b. Dài hạn

Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch HĐQT của Vietexco - Thành viên HĐQT của Faros	11.445.150.685	3.258.000.000
Nguyễn Quang Trung		Cổ đông của Faros	15.236.554.880	12.704.383.562
Trần Văn Toàn		Cổ đông của Faros	21.562.739.727	13.584.657.534

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	240.851.488		112.676.257.370	
- Công cụ dụng cụ	5.000.000		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	364.590.931.744		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	45.507.527.733		230.142.013.349	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	761.471.181.903		-	
Cộng	1.171.815.492.868	-	342.818.270.719	-

(*). Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- DA 18 Phạm Hùng	20.019.072.947	
- DA 265 Cầu Giấy	2.052.032.181	
- DA 36 Phạm Hùng	1.398.247.538	
- DA 418 Quang Trung	9.054.791.415	
Dự án tổ hợp khách sạn 5 sao, TT thương mại và nhà ở KĐT TMDV phía Tây Đường ADV_ Quy Nhơn	443.252.213	
- DA Complex Thanh Hóa	1.910.429.917	
DA FLC Garden City - Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	32.841.155.488	
- DA Ecohouse Long Biên	272.954.581	
- DA KCN Hoàng Long Thanh Hóa	19.304.845.476	
- Khu Karaoke Sầm Sơn	1.036.415.165	
- Dự án sân golf Quảng Bình	8.094.297.046	
- Dự án Quảng Ninh	4.490.323.996	
- Dự án Sầm Sơn	261.107.971.199	
- Trạm trộn bê tông Vân Canh - HN	1.908.994.822	
- Nhà văn hóa xã Quảng Cư_Thanh Hóa	656.147.760	
Cộng	364.590.931.744	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	7.928.761.218	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	7.928.761.218	-
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	3.256.688.311	1.832.120.940
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	3.256.688.311	1.832.120.940
Cộng	11.185.449.529	1.832.120.940

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết trang sau)

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	53.080.730.647			53.080.730.647
Nhà và quyền sử dụng đất	53.080.730.647			53.080.730.647
Khấu hao lũy kế	530.807.306	1.061.614.596	-	1.592.421.902
Nhà và quyền sử dụng đất	530.807.306	1.061.614.596		1.592.421.902
Giá trị còn lại	52.549.923.341			51.488.308.745
Nhà và quyền sử dụng đất	52.549.923.341			51.488.308.745

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu năm		40.731.017.658	1.597.626.481		42.328.644.139
Số tăng trong kỳ	940.000.000.000	51.686.478.319	-	-	991.686.478.319
- Mua trong kỳ	940.000.000.000	51.686.478.319			991.686.478.319
- Đầu tư XCDB hoàn thành					-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị					-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	940.000.000.000	92.417.495.977	1.597.626.481	-	1.034.015.122.458
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		2.939.303.709	109.777.483		3.049.081.192
Số tăng trong kỳ	-	2.622.309.350	99.851.658	-	2.722.161.008
- Khấu hao trong kỳ		2.622.309.350	99.851.658		2.722.161.008
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	-	5.561.613.059	209.629.141	-	5.771.242.200
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	37.791.713.949	1.487.848.998	-	39.279.562.947
Tại ngày cuối kỳ	940.000.000.000	86.855.882.918	1.387.997.340	-	1.028.243.880.258

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 20.858.322.643 VND

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con	845.000.000.000	-	845.000.000.000	-
Công ty CPĐT Tài chính và QL Tài sản RTS	800.000.000.000		800.000.000.000	-
Công ty CP Vườn thú Faros	45.000.000.000		45.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CPĐT Tài chính và QL Tài sản RTS	Số 18A đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100.00%	100.00%	Xây dựng, kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa.
Công ty CP Vườn thú Faros	Khu số 4 - Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến - xã Nhơn Lý - Tp. Quy Nhơn.	90.00%	90.00%	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi, hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.009.405.784.004	1.009.405.784.004	166.646.066.163	166.646.066.163
Công ty CP Tập đoàn FLC	803.988.581.250	803.988.581.250		-
Công ty TNHH một thành viên FLC LAND	19.958.398.518	19.958.398.518	1.965.303.468	1.965.303.468
Công ty CP LICOGI 13 - nền móng xây dựng	11.428.258.904	11.428.258.904	19.688.483.851	19.688.483.851
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	23.745.895.134	23.745.895.134	11.349.665.282	11.349.665.282
Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Eurowindow JSC	23.811.672.930	23.811.672.930		-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Vương Minh	21.757.912.033	21.757.912.033	5.077.011.647	5.077.011.647
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật (CEMACO)	16.829.755.212	16.829.755.212	17.635.504.310	17.635.504.310
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	7.887.845.430	7.887.845.430	12.498.620.814	12.498.620.814
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS		-	11.212.358.585	11.212.358.585
Các đối tượng khác	79.997.464.593	79.997.464.593	87.219.118.206	87.219.118.206
Cộng	1.009.405.784.004	1.009.405.784.004	166.646.066.163	166.646.066.163

Công ty Cổ phần Xây dựng Faros

Số 36, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Phải trả người bán là các bên liên quan

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH một thành viên FLC LAND	Cổ đông chiếm tỷ lệ cao		19.958.398.518	1.965.303.468
Công ty CP Tập đoàn FLC	Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT FLC - Cổ đông lớn của FAROS	803.988.581.250	-
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS		Công ty con	-	11.212.358.585
Công ty CP hóa chất và vật tư Khoa học kỹ thuật (CEMACO)	Doãn Văn Phương	Thành viên HĐQT của CEMACO - Chủ tịch HĐQT của FAROS	16.829.755.212	17.635.504.310
	Lê Thành Vinh	Thành viên HĐQT của CEMACO - Thành viên HĐQT của FAROS		

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.777.172.610.819	1.777.172.610.819	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	45.437.448.094	45.437.448.094		-
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	1.492.262.606.085	1.492.262.606.085	1.033.107.098.222	1.033.107.098.222
Cty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	237.172.556.640	237.172.556.640	96.764.469.552	96.764.469.552
Công ty TNHH BOT	2.300.000.000	2.300.000.000		-
Các đối tượng khác		-	97.000.000	97.000.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-		
Cộng	1.777.172.610.819	1.777.172.610.819	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT FLC - Cổ đông lớn của FAROS	1.492.262.606.085	1.033.107.098.222

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	110.174.705.210	110.174.705.210		-
Thuế xuất, nhập khẩu		4.672.907.132	4.672.907.132		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.258.651.586	35.823.341.723	17.452.623.233		47.629.370.076
Thuế thu nhập cá nhân	1.649.402.922	3.069.241.097	3.260.416.313		1.458.227.706
Thuế khác					-
Cộng	30.908.054.508	153.740.195.162	135.560.651.888	-	49.087.597.782

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

- Trích trước chi phí công trình Trạm trộn Bê tông Bình Định
- Trích trước chi phí công trình Dự án Bình Định

3.063.632.550

-

261.104.899.365

-

Cộng

264.168.531.915

-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

Ngắn hạn

26.746.342.824

31.534.314.042

- Kinh phí công đoàn

37.495.316

61.886.716

- Bảo hiểm xã hội

169.953.686

544.037.590

- Bảo hiểm y tế

59.127.910

66.273.030

- Phải trả, phải nộp khác

26.444.351.413

30.629.315.635

- Bảo hiểm thất nghiệp

27.850.206

29.454.680

- Dự Có tài khoản phải thu khác

7.124.840

-

- Dự Có tài khoản tạm ứng

439.453

208.346.391

26.746.342.824

31.534.314.042

Cộng

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn								
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Sơn (1)</i>	92.114.882.735	92.114.882.735	227.703.670.922	227.703.670.922	135.588.788.187	135.588.788.187	-	-
Vay dài hạn								
<i>NH Vietinbank - CN Tây HN (2)</i>	810.000.000	810.000.000	-	-	45.000.000	45.000.000	855.000.000	855.000.000
Cộng	810.000.000	810.000.000	227.703.670.922	227.703.670.922	135.588.788.187	135.588.788.187	855.000.000	855.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/6241578/HĐTD ngày 03/03/2016: vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Sơn:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ thi công các dự án mà Chủ đầu tư đã được BIDV tài trợ vốn và đảm bảo cam kết 3 bên gồm: Ngân hàng - Chủ đầu tư - Nhà thầu.

- Lãi suất: Lãi suất thả nổi được quy định trong kế ước cụ thể.

- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 29/02/2017

- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản đảm bảo theo HĐ thế chấp tài sản số 01/2016/6241578/HĐBĐ ngày 3/3/2016, bao gồm: Máy đào bánh xích Komatsu PC200-8; Máy đào bánh xích Komatsu D61EX-12; Máy đào bánh xích Komatsu PC200LC-6LE; Máy đào bánh lốp Hitachi 2x130W, số máy 195110; Máy đào bánh xích Komatsu 500UU-2E; Máy lu rung Hamm 3414 VIO; Máy đào bánh lốp Hitachi 2x130W, số máy: 181949; Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong, Xe bơm bê tông BKS 29HC-001.55; Xe ô tô trộn bê tông BKS 29C-551.14; Xe ô tô trộn bê tông BKS 29C-550.89; Xe trộn bê tông BKS 29C-551.49; Trạm trộn bê tông thương phẩm 90M3/h. Tổng giá trị tài sản thế chấp: 21.085.000.000 VND

- Số dư tại 30/06/2016: 92.114.882.735 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTD/NHCT146-FAROS ngày 08/07/2015: vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội:

- Số tiền vay: 900.000.000 VND

- Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua 2 xe ô tô Ford Ranger 4x4 XLT theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 283/2015/HĐMB ngày 16/06/2015 giữa Bên vay và Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Dịch vụ ô tô Hà Nội.

- Thời hạn: 60 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

- Tài sản đảm bảo: 02 xe ô tô Ford Ranger 4x4 XLT.

- Số dư tại 30/06/2016: 810.000.000 VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000				1.323.528.477	226.323.528.477
- Tăng vốn năm trước	2.812.500.000.000					2.812.500.000.000
- Lãi trong năm trước					116.182.448.158	116.182.448.158
- Trích lập các quỹ					(5.809.122.408)	(5.809.122.408)
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Chi trả cổ tức						-
- Phân loại theo TT 200						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	3.037.500.000.000	-	-	-	111.696.854.227	3.149.196.854.227
- Tăng vốn trong kỳ	1.262.500.000.000					1.262.500.000.000
- Lãi trong kỳ					143.164.405.460	143.164.405.460
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức		(30.000.000)				(30.000.000)
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	4.300.000.000.000	(30.000.000)	-	-	254.861.259.687	4.554.831.259.687

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	4.300.000.000.000	100.00	3.037.500.000.000	100.00
Cộng	<u>4.300.000.000.000</u>	<u>100.00</u>	<u>3.037.500.000.000</u>	<u>100.00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.037.500.000.000	225.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.262.500.000.000	900.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	4.300.000.000.000	1.125.000.000.000

d. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	430.000.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	430.000.000	112.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.056.396.309.283	247.543.520.922
Doanh thu bán hàng hóa	83.047.888.760	55.208.359.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	973.348.420.523	192.335.161.483
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.056.396.309.283	247.543.520.922

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Mối liên hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Công ty CP Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch tập đoàn FLC đồng thời là cổ đông lớn của FAROS	894.462.338.180	247.530.575.467
Cộng		<u>894.462.338.180</u>	<u>247.530.575.467</u>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2_2016 VND	Quý 2_2015 VND
Giá vốn hàng hóa	59.805.173.595	51.375.177.254
Giá vốn hoạt động xây dựng	337.869.978.123	182.706.105.227
Cộng	397.675.151.718	234.081.282.481

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2_2016 VND	Quý 2_2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.178.915	5.828.063
Lãi ủy thác đầu tư	47.222.475.605	35.249.234.463
Lãi do bán ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	70.773.801	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	47.346.428.321	35.255.062.526

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2_2016 VND	Quý 2_2015 VND
Chi phí lãi vay	65.410.383	
Chi phí tài chính khác		76.900
Cộng	65.410.383	76.900

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

Chi phí theo yếu tố	Quý 2_2016 VND	Quý 2_2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.333.934.520	94.007.919.433
- Chi phí nhân công	78.515.923.802	4.116.050.458
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.063.656	276.990.221
- Chi phí máy thi công	33.243.198.359	5.937.446.575
- Thuế, phí, lệ phí	192.494.826	133.420.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.711.640.154	87.984.984.383
- Chi phí khác bằng tiền	2.434.998.008	354.266.485
Cộng	612.813.253.325	192.811.078.451

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất

	Quý 2_2016 VND	Quý 2_2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.314.212.490	93.967.719.427
- Chi phí nhân công	75.978.314.001	3.029.318.424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.296.993.615	276.990.221
- Chi phí máy thi công	33.243.198.359	5.937.446.575
- Thuế, phí, lệ phí		
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.351.025.912	87.939.767.873
- Chi phí khác bằng tiền	1.440.000	15.482.480
Cộng	605.185.184.377	191.166.725.000

c. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Quý 2_2016	Quý 2_2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.722.030	40.200.006
- Chi phí nhân công	2.537.609.801	1.086.732.034
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.070.041	
- Thuế, phí, lệ phí	192.494.826	138.420.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.360.614.242	45.216.510
- Chi phí khác bằng tiền	2.433.558.008	338.784.005
Cộng	7.628.068.948	1.644.353.451

6. THU NHẬP KHÁC	Quý 2_2016	Quý 2_2015
	VND	VND
- Các khoản khác	2.207.812	
Cộng	2.207.812	-

7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 2_2016	Quý 2_2015
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	4.515.819	
- Các khoản khác		2.018.341
Cộng	4.515.819	2.018.341

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 2_2016	Quý 2_2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	77.900.398.845	47.066.306.820
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	128.961.432	-
Các khoản điều chỉnh tăng	128.961.432	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	128.961.432	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	78.029.360.277	47.066.306.820
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	15.605.872.055	9.230.209.138

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.312.008.481		42.451.012.265	
Phải thu khách hàng,	246.744.865.338	(20.676.300)	179.045.095.475	(20.676.300)
phải thu khác				
Đầu tư ngắn hạn	836.010.000.000		238.863.281.670	
Đầu tư dài hạn	2.730.516.363.488		3.093.753.081.818	
Cộng	3.822.583.237.307	(20.676.300)	3.554.112.471.228	(20.676.300)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	92.924.882.735	855.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.036.152.126.828	198.180.380.205
Chi phí phải trả	264.168.531.915	
Cộng	1.393.245.541.478	199.035.380.205

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.312.008.481			9.312.008.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.561.686.253	171.183.179.085		246.744.865.338
Đầu tư ngắn hạn	836.010.000.000			836.010.000.000
Đầu tư dài hạn		2.730.516.363.488		2.730.516.363.488
Cộng	920.883.694.734	2.901.699.542.573	-	3.822.583.237.307
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.451.012.265			42.451.012.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.304.820.585	105.740.274.890		179.045.095.475
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	238.863.281.670			238.863.281.670
Đầu tư dài hạn		3.093.753.081.818		3.093.753.081.818
Cộng	354.619.114.520	3.199.493.356.708	-	3.554.112.471.228

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	92.114.882.735	810.000.000		92.924.882.735
Phải trả người bán, phải trả khác	1.036.152.126.828			1.036.152.126.828
Chi phí phải trả	264.168.531.915			264.168.531.915
Cộng	1.392.435.541.478	810.000.000	-	1.393.245.541.478
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	855.000.000		855.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	198.180.380.205			198.180.380.205
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	198.180.380.205	855.000.000	-	199.035.380.205

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	83.047.888.760	973.348.420.523	1.056.396.309.283
Tổng doanh thu thuần	83.047.888.760	973.348.420.523	1.056.396.309.283
Chi phí bộ phận	82.250.406.314	876.155.382.895	958.405.789.209
Kết quả kinh doanh bộ phận	797.482.446	97.193.037.628	97.990.520.074
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			11.816.123.788
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			86.174.396.286
Doanh thu hoạt động tài chính			93.111.658.313
Chi phí tài chính			185.674.397
Thu nhập khác			22.208.413
Chi phí khác			134.841.432
Thuế TNDN hiện hành			35.823.341.723
Lợi nhuận sau thuế			143.164.405.460

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

6 tháng đầu năm
2016
VND

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

902.000.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2_2016	Quý 2_2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	62,01%	62,05%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	37,99%	37,95%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41,52%	30,30%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	58,48%	69,70%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,41	3,30
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,92	1,25
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,26	0,40
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	16,12%	16,64%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	12,89%	13,38%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,00%	0,73%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,80%	0,59%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,37%	0,84%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2015 do đơn vị cung cấp. Các số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thiện Phú

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Như Tuấn